TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TB** **TỈNH PT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/**2025/HNGĐ-ST
Ngày 13 tháng 5 năm 2025
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TB, TỈNH PT

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Bình Luyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Cương và bà Vương Thị Thu.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Đỗ Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB tham gia phiên toà: Ông Ngô Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13/5/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TB, tỉnh PT; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị **Ngô Thị T**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu 7, xã KX, huyện TB, tỉnh PT.

* *Bị đơn*: Anh **Đinh Ngọc K,** sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu 7, xã KX, huyện TB, tỉnh PT.

(Chị T, anh K xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đinh Ngọc K đăng ký kết hôn ngày 05/9/1994, tại UBND xã KX, huyện Thanh Hoà, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện TB, tỉnh PT). Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Khi đi đăng ký kết hôn, chị T chưa đủ tuổi kết hôn nên chị khi đăng ký kết hôn, chị T khai tăng tuổi để được đăng ký kết hôn. Thời điểm đó, khi đăng ký kết hôn chính quyền địa pH1 không yêu cầu bắt buộc phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân để chứng minh độ tuổi kết hôn mà chỉ cần vợ chồng tự khai về nhân thân thì được đăng ký kết hôn và chị T khai năm sinh là năm 1976 và đã được UBND xã KX làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 1994. Đến ngày 11/4/2024 chị T làm thủ

tục cải chính năm sinh trong sổ đăng ký kết hôn. Tại Trích lục cải chính hộ tịch số 37/2024/TLCCHT ngày 11/4/2024 của UBND huyện TB, tỉnh PT, Xác nhận: Ngô Thị T, sinh năm 1976 được cải chính phần khai về năm sinh của người vợ, trong sổ đăng ký kết hôn số 24, cấp ngày 05/9/1994, từ *"năm sinh của vợ: 1976"* thành *"năm sinh của vợ: 1978"*. Đến ngày 24/7/2024 chị T đến xin cấp trích lục kết hôn và được UBND xã KX, huyện TB cấp Trích lục kết hôn số:172/TLKH-BS ngày 24/7/2024 theo Trích lục cải chính hộ tịch.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ anh K đến tháng 02/1997 thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình chung sống hoà thuận được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh K thường xuyên rượu chè, về chửi mắng vợ con. Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đinh Ngọc K.

Về con chung: Chị Ngô Thị T xác nhận có 03 con chung là Đinh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/4/1995; Đinh Thị Mai H1, sinh ngày 01/5/2001; Đinh Thị Thanh H2, sinh ngày 11/10/2013. Hiện nay, cháu H và cháu H1 đã thành niên, đã lập gia đình nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Còn cháu H2 đang ở cùng chị T. Khi ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu H2 và không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

* *Phía bị đơn là anh Đinh Ngọc K trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Anh K thừa nhận về thời gian đăng ký kết hôn, khai tăng tuổi để được đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, chị T có quan hệ ngoài luồng. Hiện vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2024. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh K tại Toà án. Anh K đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Anh Đinh Ngọc K xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Đinh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/4/1995; Đinh Thị Mai H1, sinh ngày 01/5/2001; Đinh Thị Thanh H2, sinh ngày 11/10/2013. Hiện nay, cháu H và cháu H1 đã thành niên, đã lập gia đình nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn cháu H2 đang ở cùng chị T. Khi ly hôn, anh nhất trí cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu H2 và anh sẽ có trách nhiệm với các con theo khả năng của anh.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Anh K không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do bận công việc nên anh K xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

* Tòa án xác minh tại chính quyền địa pH1, nội dung xác minh thể hiện như sau: Chị Ngô Thị T và anh Đinh Ngọc K đăng ký kết hôn với nhau ngày 05/9/1994 tại UBND xã KX, huyện Thanh Hoà, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện TB, tỉnh PT). Khi đi đăng ký kết hôn chị T đã khai tăng tuổi nên đã được đăng

ký kết hôn và Giấy đăng ký kết hôn do UBND xã KX cấp là chị T sinh năm 1976 (do thời điểm đó, công dân chỉ cần đến khai thông tin cá nhân không cần mang giấy tờ tuỳ thân thì được kết hôn nên việc chị T khai tăng tuổi thì xã không biết). Đến ngày 11/4/2024 chị T làm thủ tục cải chính năm sinh trong sổ đăng ký kết hôn. Tại Trích lục cải chính hộ tịch số 37/2024/TLCCHT ngày 11/4/2024 của UBND huyện TB, tỉnh PT, Xác nhận: Ngô Thị T, sinh năm 1976 được cải chính phần khai về năm sinh của người vợ, trong sổ đăng ký kết hôn số 24, cấp ngày 05/9/1994, từ *"năm sinh của vợ: 1976"* thành *"năm sinh của vợ: 1978"*. Đến ngày 24/7/2024 chị T đến xin cấp trích lục kết hôn và được UBND xã KX, huyện TB cấp Trích lục kết hôn số:172/TLKH-BS ngày 24/7/2024 theo Trích lục cải chính hộ tịch. Nay chị T và anh K đều thuận tình ly hôn và tại thời điểm Toà án giải quyết ly hôn thì chị T và anh K đã đủ điều kiện để được kết hôn. Vì vậy, căn cứ theo điểm c, khoản 2, Điều 4 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 và Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình, UBND xã KX đề nghị Toà án nhân dân huyện TB giải quyết ly hôn cho anh anh K, chị T theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB tham gia phiên toà, phát biểu ý kiến:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, tình tiết của vụ án, các quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào: Điều 8, khoản 1 Điều 51, điều 55, điều 58, điều 81, điều 82, điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị T và anh Đinh Ngọc K.

Về con chung: Giao cháu Đinh Thị Thanh H2, sinh ngày 11/10/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đinh Ngọc K không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Không yêu cầu Toà án giải quyết vì vậy không đề cập giải quyết.

Về án phí: Chị Ngô Thị T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng*: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa Ngô Thị T và anh Đinh Ngọc K, là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là anh Đinh Ngọc K cư trú tại xã KX, huyện TB, tỉnh PT. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn là chị Ngô Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn là anh Đinh Ngọc K đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án làm việc và tại biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2025, anh K xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, các phiên hoà giải và xin được xét xử vắng mặt nên vụ án không tiến hành hoà giải được là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án xét xử vắng mặt chị T, anh K là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Ngô Thị T, sinh ngày 13/8/1978 và anh Đinh Ngọc K, sinh năm 1973, đăng ký kết hôn ngày 05/9/1994 tại UBND xã KX, huyện Thanh Hoà, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện TB, tỉnh PT). Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Tuy nhiên, khi kết hôn chị T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (hơn 16 tuổi), chị T khai tăng năm sinh, từ năm 1978 thành năm 1976 để được đăng ký kết hôn; Toà án đã tiến hành xác minh UBND xã KX, đã xác định việc chị T khai tăng tuổi thì UBND xã không biết, tại thời điểm đăng ký kết hôn, công dân chỉ cần đến khai thông tin cá nhân, không cần mang giấy tờ tuỳ thân thì được đăng kết hôn. Tại thời điểm Toà án giải quyết ly hôn thì chị T và anh K đủ điều kiện để kết hôn, UBND xã KX đề nghị Toà án nhân dân huyện TB giải theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm chị T, anh K kết hôn được thực hiện theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, tại Điều 5, quy định, kết hôn: "*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn"*; Tại Điều 9, quy định: " *Việc kết hôn vi phạm một trong các Điều 5, 6, 7 của Luật này là trái pháp luật*". Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Ngô Thị T và anh Đinh Ngọc K là trái pháp luật.

Sau khi kết hôn chị T và anh K sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân nhau từ tháng 4/2024 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay, chị T và anh K đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên thuận tình ly hôn. Do việc kết hôn giữa chị T và anh K là trái pháp luật nhưng tại thời điểm ly hôn thì hai bên đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, quy định:

"Điều 4. Xử lý yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

...

2. Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên kết hôn không có đủ điều kiện kết hôn nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình thì Tòa án xử lý như sau:

...

c. Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án giải

quyết cho ly hôn. Trường hợp này, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con từ thời điểm kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm kết hôn đến trước thời điểm đủ điều kiện kết hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình".

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T và anh K hiện nay đã sống ly thân, không quan tâm đến cuộc sống của nhau; không còn thực hiện nghĩa vụ tH1 yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và anh K cũng nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Như vậy cả chị T và anh K cùng yêu cầu Toà án cho ly hôn. Vì vậy, cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa cho chị Ngô Thị T và anh Đinh Ngọc K là phù hợp.

[3]. *Về con chung*: Chị Ngô Thị T và anh Đinh Ngọc K đều xác nhận có 03 con chung là Đinh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/4/1995; Đinh Thị Mai H1, sinh ngày 01/5/2001; Đinh Thị Thanh H2, sinh ngày 11/10/2013. Hiện nay, cháu H và cháu H1 đã thành niên, đã lập gia đình nên không đề nghị giải quyết, còn cháu H2 đang ở cùng chị T. Nay ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đinh Thị Thanh H2 và không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con; Cháu H2 có nguyện vọng được ở với chị T; Anh K nhất trí để cho chị T được nuôi cháu H2. Xét thoả thuận về việc nuôi con chung của hai bên là tự nguyện, đảm bảo quyền lợi của con chung, phù hợp với tình hình thực tế và nguyện vọng của con chung . Vì vậy, cần công nhận sự thoả thuận về việc nuôi con chung là phù hợp.

[4]. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp*: Chị T và anh K không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Chị T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. *Căn cứ*: Điều 8, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị T và anh Đinh Ngọc K.

[3]. *Về con chung*: Chị T và anh K đều xác định có 03 con chung, tên là: Đinh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/4/1995; Đinh Thị Mai H1, sinh ngày 01/5/2001;

Đinh Thị Thanh H2, sinh ngày 11/10/2013. Hiện nay, cháu H và cháu H1 đã thành niên, đã lập gia đình nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Cháu H2 đang ở cùng chị T tại khu 7, xã KX, huyện TB, tỉnh PT.

Khi ly hôn, chị Ngô Thị T và anh Đinh Ngọc K, tự nguyện thoả thuận: Chị Ngô Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đinh Thị Thanh H2. Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung;

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom concủa người đó.

[4]. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp:* Chị T và anh K không yêu cầu Toà án giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Chị Ngô Thị T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)*. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002046 ngày 21/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TB. Trả lại cho chị Ngô Thị T 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

[6]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB
- UBND xã KX;
- Các đương sự;
- Lu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

Nguyễn Bình Luyến